

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI**  
**QUÝ 3 - 2015**



## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6,075,756,962,300</b>	<b>6,553,594,359,984</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>2,224,185,679,950</b>	<b>2,322,893,294,676</b>
1. Tiền	111		796,166,665,300	573,516,733,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,428,019,014,650	1,749,376,561,092
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>610,000,000,000</b>	<b>9,937,327,842</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		610,000,000,000	9,937,327,842
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,771,473,243,800</b>	<b>3,790,487,557,128</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,656,637,003,800	3,172,296,604,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63,463,860,100	84,097,489,404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	51,334,192,450	534,057,323,886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(214,801,600)	(203,281,728)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		252,989,050	239,421,174
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>348,298,280,000</b>	<b>380,417,406,036</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	446,710,302,050	419,634,377,628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(98,412,022,050)	(39,216,971,592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>121,799,758,550</b>	<b>49,858,774,302</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	92,624,591,650	19,820,032,218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,175,166,900	30,038,742,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11,176,770,777,250</b>	<b>11,221,238,961,612</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9,192,736,200</b>	<b>611,598,297,690</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,192,736,200	611,598,297,690
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,010,114,246,900</b>	<b>7,967,468,515,110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,866,780,425,900	7,823,510,314,476
- Nguyên giá	222		12,367,756,859,500	11,642,320,425,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,500,976,433,600)	(3,818,810,111,070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	143,333,821,000	143,958,200,634
- Nguyên giá	228		238,493,062,550	220,172,276,754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95,159,241,550)	(76,214,076,120)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>10,717,338,150</b>	<b>45,528,499,566</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,717,338,150	45,528,499,566
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>3,105,297,694,500</b>	<b>2,585,061,881,004</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,700,603,981,800	2,286,557,493,144
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		404,693,712,700	298,504,387,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41,448,761,500</b>	<b>11,581,768,242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	32,350,382,650	2,971,338,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	9,098,378,850	8,610,430,158
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>17,252,527,739,550</b>	<b>17,774,833,321,596</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,978,133,672,600</b>	<b>6,853,930,323,012</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,080,686,747,300</b>	<b>4,111,763,514,018</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	907,222,729,400	1,400,105,663,580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	105,128,770,200	355,001,049,942
4. Phải trả người lao động	314		73,056,296,100	70,445,192,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	989,347,029,500	925,884,256,842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31,188,011,450	19,656,862,938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	386,140,000,000	844,509,952,242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	400,326,581,550	350,478,690,120
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		188,277,329,100	145,681,846,122
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,897,446,925,300</b>	<b>2,742,166,808,994</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	942,636,818,650	2,022,286,700,100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	140,891,036,500	50,416,566,786
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		813,919,070,150	669,463,542,108
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>12,274,394,066,950</b>	<b>10,920,902,998,584</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>12,274,394,066,950</b>	<b>10,920,902,998,584</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,524,928,654,260	919,479,173,357
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,118,486,383,925	1,026,700,510,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,733,178,623,952	3,510,267,940,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,602,352,825,307	1,801,091,329,161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,130,825,798,645	1,709,176,611,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>17,252,527,739,550</b>	<b>17,774,833,321,596</b>

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



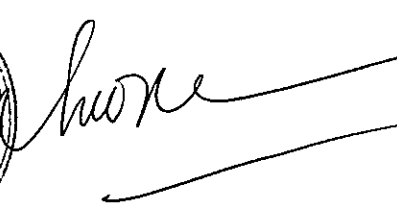
Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Ngọc Yến Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,310,595,071,664	3,493,518,122,384	7,505,691,054,533	10,009,474,461,332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,310,595,071,664	3,493,518,122,384	7,505,691,054,533	10,009,474,461,332
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,908,595,862,752	2,847,965,851,792	6,069,903,340,737	8,066,881,202,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		401,999,208,912	645,552,270,592	1,435,787,713,796	1,942,593,258,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	426,812,016,149	157,633,832,892	792,010,592,746	714,437,519,272
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	95,799,219,452	21,900,459,400	173,134,205,098	107,903,477,944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,162,298,026	14,441,464,676	24,072,358,069	49,505,511,780
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	5,291,394,436	5,905,089,400	17,015,028,016	13,465,419,808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	144,039,361,020	194,736,777,608	482,043,233,394	544,009,797,604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		583,681,250,153	580,643,777,076	1,555,605,840,034	1,991,652,082,352
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,917,485,981	16,562,693,572	15,269,959,919	34,547,613,092
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	(9,713,360,000)	1,696,529,376	(7,111,657,640)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,917,485,981	26,276,053,572	13,573,430,543	41,659,270,732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		585,598,736,134	606,919,830,648	1,569,179,270,577	2,033,311,353,084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	44,120,110,588	168,574,497,044	207,798,177,261	374,128,283,508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1,331,152,640	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		541,478,625,546	437,014,180,964	1,361,381,093,316	1,659,183,069,576

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

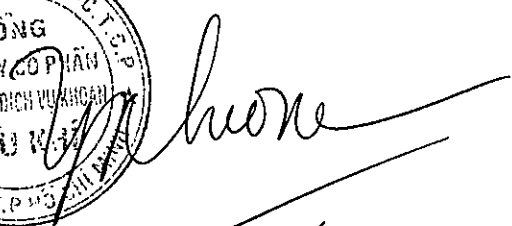
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Hồ Ngọc Yến Phương

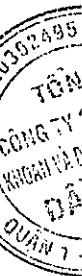
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,569,179,270,577</b>	<b>2,033,311,353,084</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>110,946,387,058</b>	<b>13,514,751,007</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		527,736,863,675	504,794,154,856
- Các khoản dự phòng	03		169,032,020,195	38,818,176,280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28,389,826,220	(5,217,320,164)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(742,443,494,276)	(678,200,816,224)
- Chi phí lãi vay	06		24,072,358,069	49,505,511,780
- Các khoản điều chỉnh khác	07		104,158,813,175	103,815,044,479
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1,680,125,657,635</b>	<b>2,046,826,104,091</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		779,223,976,392	(465,330,377,992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,190,795,967)	(77,792,801,004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(561,028,448,606)	733,081,559,528
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(97,687,751,749)	16,214,870,820
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,200,431,005)	(64,694,482,856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(260,150,341,040)	(219,237,898,283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94,352,622,102)	(125,246,819,056)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,410,739,243,558</b>	<b>1,843,820,155,248</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(160,137,305,006)	(32,439,940,668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,752,176,096	7,643,992
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610,000,000,000)	(546,271,912,452)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	97,691,822,576
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(275,433,874,400)	(463,230,307,328)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,424,523,902
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		582,228,522,969	645,493,019,096
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(451,590,480,341)</b>	<b>(292,325,150,882)</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20,584,059,850)	(364,398,812)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(707,529,872,668)	(1,148,144,026,648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(453,986,025,000)	(548,025,828,528)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,182,099,957,518)</b>	<b>(1,696,534,253,988)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(222,951,194,301)</b>	<b>(145,039,249,622)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,322,893,294,676</b>	<b>1,798,571,415,732</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,017,074,230	3,255,622,648
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			123,226,505,345	18,181,264,840
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>2,224,185,679,950</b>	<b>1,674,969,053,598</b>

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Ngọc Yến Phương



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản Xuất Khoan Dầu Khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

## **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

		Cuối kỳ		Đầu năm		
<b>1. Tiền</b>						
- Tiền mặt		2,248,120,550		2,521,921,446		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		793,918,544,750		570,994,812,138		
- Tương đương tiền		1,428,019,014,650		1,749,376,561,092		
<b>Cộng</b>		<b>2,224,185,679,950</b>		<b>2,322,893,294,676</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn		610,000,000,000	610,000,000,000	9,937,327,842	9,937,327,842	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:</b>		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		2,700,603,981,800	-	2,700,603,981,800	-	2,286,557,493,144
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD		80,000,000,000		80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển		130,000,000,000		130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD		194,000,000,000		194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		80,000,000,000		80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		764,000,000,000		764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas		1,184,832,000,000		1,184,832,000,000		886,570,084,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD		19,755,753,400		19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi		248,016,228,400		248,016,228,400		132,231,654,944
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		404,693,712,700	-	404,693,712,700	-	298,504,387,860
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		48,039,113,955		48,039,113,955		48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		211,753,000,000		211,753,000,000		211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam		30,515,952,000		30,515,952,000		30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes		86,787,891,394		86,787,891,394		-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi		27,597,755,351		27,597,755,351		8,196,321,905
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD		354,286,947,710		247,132,303,470		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2,302,350,056,090		2,925,164,300,922		
<b>Cộng</b>		<b>2,656,637,003,800</b>		<b>3,172,296,604,392</b>		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		404,357,825,678		309,969,904,363		
<b>Công ty con</b>		<b>370,843,344,301</b>		<b>279,837,559,627</b>		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí		11,589,200,513		15,049,971,868		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD		-		-		
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD		-		-		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		4,967,196,078		1,988,348,977		
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		354,286,947,710		262,799,238,782		
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas		-		-		
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD		-		-		
<b>Công ty liên doanh</b>		<b>33,514,481,378</b>		<b>30,132,344,736</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		11,668,427,910		9,025,245,560		
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		323,257,550		626,051,420		
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam		-		-		
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		21,522,795,918		20,481,047,756		
Công ty TNHH Vietubes		-		-		
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries		-		-		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>51,334,192,450</b>	<b>-</b>	<b>534,057,323,886</b>	<b>-</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,230,340,992	-
- Ký cược, ký quỹ	2,864,979,200	-	946,934,220	-
- Phải thu lãi vay	7,848,115,900	-	5,821,743,936	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	467,898,699,335	-
- Phải thu khác.	40,621,097,350	-	16,159,605,403	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9,192,736,200</b>	<b>-</b>	<b>611,598,297,690</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	9,192,736,200	-	13,314,655,740	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	598,283,641,950	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60,526,928,650</b>	<b>-</b>	<b>1,145,655,621,576</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	214,801,600	214,801,600		203,281,728	203,281,728	
	(214,801,600)	(214,801,600)	Vietsopetro	(203,281,728)	(203,281,728)	Vietsopetro
<b>Cộng</b>	<b>(214,801,600)</b>	<b>(214,801,600)</b>		<b>(203,281,728)</b>	<b>(203,281,728)</b>	

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	444,161,171,900	(98,412,022,050)	417,832,950,534	(39,216,971,592)
- Công cụ, dụng cụ	2,549,130,150	-	1,801,427,094	-
<b>Cộng</b>	<b>446,710,302,050</b>	<b>(98,412,022,050)</b>	<b>419,634,377,628</b>	<b>(39,216,971,592)</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Mua sắm	10,717,338,150		45,528,499,566	
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	2,600,136,550		45,022,292,370	
Phi bán quyền phần mềm quản lý nhân sự	-		173,707,296	
Khác	8,117,201,600		332,499,900	
<b>Cộng</b>	<b>10,717,338,150</b>		<b>45,528,499,566</b>	



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>255,213,049,602</b>	<b>11,296,875,741,420</b>	<b>41,344,099,866</b>	<b>47,845,567,080</b>	<b>1,041,967,578</b>	<b>11,642,320,425,546</b>
- Mua trong năm	-	141,521,151,307	696,866,483	5,999,412,000	-	148,217,429,790
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,339,846,943)	-	(1,339,846,943)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,922,303,498	563,416,143,923	2,339,361,051	2,821,994,863	59,047,772	578,558,851,107
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>265,135,353,100</b>	<b>12,001,813,036,650</b>	<b>44,380,327,400</b>	<b>55,327,127,000</b>	<b>1,101,015,350</b>	<b>12,367,756,859,500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>56,158,425,762</b>	<b>3,689,540,247,552</b>	<b>34,611,178,728</b>	<b>37,603,295,400</b>	<b>896,963,628</b>	<b>3,818,810,111,070</b>
- Khấu hao trong năm	6,457,867,067	501,134,514,439	3,315,718,506	2,412,046,205	167,179,267	513,487,325,484
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,331,760,779)	-	(1,331,760,779)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,042,767,629)	166,828,323,859	2,043,711,366	2,125,176,074	56,314,155	170,010,757,825
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61,573,525,200</b>	<b>4,357,503,085,850</b>	<b>39,970,608,600</b>	<b>40,808,756,900</b>	<b>1,120,457,050</b>	<b>4,500,976,433,600</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>199,054,623,840</b>	<b>7,607,335,493,868</b>	<b>6,732,921,138</b>	<b>10,242,271,680</b>	<b>145,003,950</b>	<b>7,823,510,314,476</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>203,561,827,900</b>	<b>7,644,309,950,800</b>	<b>4,409,718,800</b>	<b>14,518,370,100</b>	<b>(19,441,700)</b>	<b>7,866,780,425,900</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2,948,968,893,050

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

84,296,775,521

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>130,066,269,828</b>	-	-	-	<b>56,098,427,058</b>	<b>34,007,579,868</b>	<b>220,172,276,754</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,715,178,988	-	5,715,178,988
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,370,789,272	-	-	-	3,307,625,304	1,927,192,232	12,605,606,808
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>137,437,059,100</b>	-	-	-	<b>65,121,231,350</b>	<b>35,934,772,100</b>	<b>238,493,062,550</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14,869,331,790</b>	-	-	-	<b>33,528,606,310</b>	<b>27,816,138,020</b>	<b>76,214,076,120</b>
- Khấu hao trong năm	1,694,290,465	-	-	-	7,994,368,649	4,560,879,077	14,249,538,191
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	898,212,245	-	-	-	2,071,490,191	1,725,924,803	4,695,627,239
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17,461,834,500</b>	-	-	-	<b>43,594,465,150</b>	<b>34,102,941,900</b>	<b>95,159,241,550</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>115,196,938,038</b>	-	-	-	<b>22,569,820,748</b>	<b>6,191,441,848</b>	<b>143,958,200,634</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>119,975,224,600</b>	-	-	-	<b>21,526,766,200</b>	<b>1,831,830,200</b>	<b>143,333,821,000</b>

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,509,247,691

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	92,624,591,650	19,820,032,218
- Chi phí mua bảo hiểm;	25,202,841,450	-
- Các khoản khác	67,421,750,200	19,820,032,218
b) Dài hạn	32,350,382,650	2,971,338,084
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	795,583,100	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	31,264,139,400	-
- Các khoản khác	290,660,150	2,971,338,084
<b>Cộng</b>	<b>124,974,974,300</b>	<b>22,791,370,302</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	386,140,000,000	386,140,000,000	452,120,114,408	(942,270,493,224)	31,780,426,574	844,509,952,242	844,509,952,242
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	386,140,000,000	386,140,000,000	452,120,114,408	(942,270,493,224)	31,780,426,574	844,509,952,242	844,509,952,242
b) Dài hạn	942,636,818,650	942,636,818,650	-	(1,156,323,032,715)	76,673,151,265	2,022,286,700,100	2,022,286,700,100
Năm thứ 2	386,140,000,000	386,140,000,000	-	(234,740,623,599)	26,011,171,357	594,869,452,242	594,869,452,242
Trên 2 năm đến 5 năm	556,496,818,650	556,496,818,650	-	(843,338,686,448)	48,894,593,984	1,350,940,911,114	1,350,940,911,114
Trên 5 năm	-	-	-	(78,243,722,668)	1,767,385,924	76,476,336,744	76,476,336,744
<b>Cộng</b>	<b>1,328,776,818,650</b>	<b>1,328,776,818,650</b>	<b>452,120,114,408</b>	<b>(2,098,593,525,938)</b>	<b>108,453,577,839</b>	<b>2,866,796,652,342</b>	<b>2,866,796,652,342</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
UMW Standard Drilling SDN BHD	240,122,775,400	392,337,113,154
Seadrill Vietnam Limited	65,563,069,800	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	218,600,813,500	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	382,936,070,700	1,007,768,550,426
<b>Cộng</b>	<b>907,222,729,400</b>	<b>1,400,105,663,580</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	366,513,918,150	146,201,693,250
Công ty con	366,513,918,150	146,201,693,250
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	117,823,818,650	127,876,083,426
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	15,921,540,000	5,707,461,702
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	218,600,813,500	-
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	14,167,746,000	12,618,148,122

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	151,600,578,048	207,517,456,930	352,345,680,680	97,675,093	6,870,029,391
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,578,642,052	1,578,642,052	673	673
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,376,158,908	3,376,158,908	225	225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,081,401,228	207,385,955,744	260,150,341,040	(2,341,838,227)	62,975,177,705
Thuế thu nhập cá nhân	31,692,233,280	257,612,441,084	266,466,655,230	120,493,796	22,958,512,930
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	53,626,837,386	588,000,783,061	629,285,777,085	(16,794,086)	12,325,049,276
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	53,626,837,386	587,995,783,061	629,280,777,085	(16,794,086)	12,325,049,276
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>355,001,049,942</b>	<b>1,265,471,437,779</b>	<b>1,513,203,254,995</b>	<b>(2,140,462,526)</b>	<b>105,128,770,200</b>

**14. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí lãi vay
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	902,748,175,000	849,541,684,914
	850,678,789,950	803,789,167,524
	52,069,385,050	45,752,517,390
	86,598,854,500	76,342,571,928
	5,973,967,450	26,081,780,814
	80,624,887,050	50,260,791,114
<b>Cộng</b>	<b>989,347,029,500</b>	<b>925,884,256,842</b>

**15. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	370,896,450	351,005,166
	973,364,650	669,121,524
	473,223,550	429,296,676
	36,952,700	32,357,658
	79,405,650	73,128,732
	29,254,168,450	18,101,953,182
<b>Cộng</b>	<b>31,188,011,450</b>	<b>19,656,862,938</b>

**16. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng quỹ lương

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	334,446,921,850	274,755,099,156
	65,879,659,700	75,723,590,964
<b>Cộng</b>	<b>400,326,581,550</b>	<b>350,478,690,120</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	140,891,036,500	50,416,566,786
<b>Cộng</b>	<b>140,891,036,500</b>	<b>50,416,566,786</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9,098,378,850	8,610,430,158
<b>Cộng</b>	<b>9,098,378,850</b>	<b>8,610,430,158</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2,755,286,950,000	2,434,086,374,663	(11,963,553,191)	829,379,758,528	823,000,389,496	2,627,522,369,161	9,469,275,841,848
- Tăng vốn trong năm trước	-	2,434,086,374,663	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2,106,630,783,298	2,106,630,783,298
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	25,758,694,865	-	25,758,694,865
- Cổ phiếu quỹ	-	-	11,599,053,191	-	-	-	(364,500,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	177,941,425,896	(397,454,172,152)	(219,512,746,256)
- Chia cổ tức	275,446,550,000	-	-	-	-	(826,431,040,000)	(550,984,490,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	90,099,414,829	-	-	90,099,414,829
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
<b>Số dư đầu năm nay</b>	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	919,479,173,357	1,026,700,510,257	3,510,267,940,307	10,920,902,998,584
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,361,381,093,316	1,361,381,093,316
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(20,584,059,850)	-	-	-	(20,584,059,850)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	91,785,873,668	(230,555,294,671)	(138,769,421,003)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(453,986,025,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	605,449,480,903	-	-	605,449,480,903
<b>Số dư cuối năm nay</b>	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,524,928,654,260	1,118,486,383,925	3,733,178,623,952	12,274,394,066,950

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,756,176,900,000	1,527,110,350,000
1,728,485,690,000	1,503,623,150,000
<b>3,484,662,590,000</b>	<b>3,030,733,500,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
453,929,090,000	275,446,550,000
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	303,073,350
-	-
348,466,259	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
348,050,259	303,036,900
-	-

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,118,486,383,925	1,026,700,510,257
813,919,070,150	669,463,542,108

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### 19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,588,115,001,617	939,304,640,062
(63,186,347,357)	(19,825,466,705)
<b>1,524,928,654,260</b>	<b>919,479,173,357</b>

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
7,145	7,145
1,729,614,057,503	1,941,355,519,230
7,595	9,056
35,342	17,493
46,567,799	57,432,042

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,974,720,675,798	2,937,661,953,156
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	335,874,395,866	555,856,169,228
<b>Cộng</b>	<b>2,310,595,071,664</b>	<b>3,493,518,122,384</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	111,148,174,455	140,459,601,224
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	10,273,055,968	12,379,609,960
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	6,512,472,585	7,751,102,968
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	2,611,166,689	5,774,187,304
Công Ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	6,156,902,651	10,578,607,104
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	85,594,576,562	103,976,093,888
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
<b>Công ty liên doanh</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	28,613,147,811	30,184,967,885
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	7,545,167,458	10,673,640,296
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	914,584,275	-
<b>Cộng</b>	<b>139,761,322,265</b>	<b>170,644,569,109</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,634,729,759,043	2,399,207,226,136
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	273,866,103,709	448,758,625,656
<b>Cộng</b>	<b>1,908,595,862,752</b>	<b>2,847,965,851,792</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,018,168,095	22,938,141,872
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	371,700,830,618	119,579,781,304
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	33,093,017,436	9,898,589,552
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	5,217,320,164
<b>Cộng</b>	<b>426,812,016,149</b>	<b>157,633,832,892</b>



<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Lãi tiền vay;	7,162,298,026	14,441,464,676
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	70,034,570,722	15,186,289,344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	18,602,350,704	(7,855,342,044)
- Chi phí tài chính khác	-	128,047,424
<b>Cộng</b>	<b>95,799,219,452</b>	<b>21,900,459,400</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	(7,021,051)	-
- Các khoản khác.	1,924,507,032	16,562,693,572
<b>Cộng</b>	<b>1,917,485,981</b>	<b>16,562,693,572</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác	-	(9,713,360,000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(9,713,360,000)</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>144,039,361,020</b>	<b>194,736,777,608</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	59,888,369,495	66,513,234,343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,306,653,443	5,821,317,794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,646,074,129	28,018,318,262
- Chi phí khác bằng tiền	55,198,263,953	94,383,907,210
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>5,291,394,436</b>	<b>5,905,089,400</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,350,725,761	4,608,152,493
- Chi phí khác bằng tiền	940,668,675	1,296,936,907
<b>Cộng</b>	<b>149,330,755,456</b>	<b>200,641,867,008</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,428,297,816	35,413,939,224
- Chi phí nhân công	452,630,333,532	633,961,001,364
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	179,041,560,903	168,866,362,396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,263,466,526,406	2,109,090,553,444
- Chi phí khác bằng tiền	59,359,899,551	101,275,862,372
<b>Cộng</b>	<b>2,057,926,618,208</b>	<b>3,048,607,718,800</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44,120,110,588	168,574,497,044
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>44,120,110,588</b>	<b>168,574,497,044</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1- Công cụ tài chính

#### - Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

##### + Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,224,185,679,950	2,322,893,294,676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,704,891,417,920	4,303,487,354,280
Các khoản đầu tư khác	610,000,000,000	9,937,327,842
Ký quỹ, ký cược	12,057,712,931	14,261,589,960
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,551,134,810,801</b>	<b>6,650,579,566,758</b>

##### + Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	1,328,776,818,650	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	936,847,809,566	1,418,255,037,834
Chi phí phải trả	989,347,029,500	925,884,256,842
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,254,971,657,716</b>	<b>5,210,935,947,018</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

##### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

##### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,322,893,294,676	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,691,889,056,590	611,598,297,690	-	
Các khoản đầu tư khác	9,937,327,842	-	-	
Tài sản khác	946,934,220	13,314,655,740	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,025,666,613,328</b>	<b>624,912,953,430</b>	<b>-</b>	
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	844,509,952,242	1,945,810,363,356	76,476,336,744	2,866,796,652,342
Phải trả người bán và phải trả khác	1,418,255,037,834	-	-	1,418,255,037,834
Chi phí phải trả	925,884,256,842	-	-	925,884,256,842
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,188,649,246,918</b>	<b>1,945,810,363,356</b>	<b>76,476,336,744</b>	<b>5,210,935,947,018</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,837,017,366,410</b>	<b>(1,320,897,409,926)</b>	<b>(76,476,336,744)</b>	<b>1,439,643,619,740</b>

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,224,185,679,950	-	-	2,224,185,679,950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,695,698,681,720	9,192,736,200	-	2,704,891,417,920
Các khoản đầu tư khác	610,000,000,000	-	-	610,000,000,000
Tài sản khác	2,864,979,201	9,192,733,730	-	12,057,712,931
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,532,749,340,871</b>	<b>18,385,469,930</b>	<b>-</b>	<b>5,551,134,810,801</b>

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	386,139,994,612	942,636,824,038	-	1,328,776,818,650
Phải trả người bán và phải trả khác	936,847,809,566	-	-	936,847,809,566
Chi phí phải trả	989,347,029,500	-	-	989,347,029,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,312,334,833,678</b>	<b>942,636,824,038</b>	<b>-</b>	<b>3,254,971,657,716</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3,220,414,507,193</b>	<b>(924,251,354,108)</b>	<b>-</b>	<b>2,296,163,153,085</b>
-------------------------------------	--------------------------	--------------------------	----------	--------------------------

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,625,669,833	2,155,736,801
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,384,564,704,062	2,154,937,673,304
Các công ty con của Tổng Công ty	370,843,344,301	1,324,373,064,312
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33,514,481,378	73,362,692,952
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17,658,267,393	45,987,816,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3,989,225,585	732,115,914
Các công ty con của Tổng Công ty	366,513,915,905	56,374,688,796
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

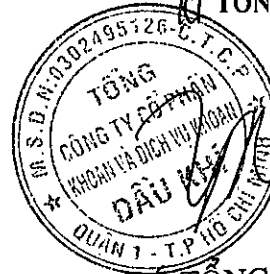
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Ngọc Yến Phương





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 3 - 2015**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>270,635,054</b>	<b>308,462,504</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>99,072,858</b>	<b>109,333,206</b>
1. Tiền	111		35,463,994	26,994,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,608,864	82,339,102
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>27,171,493</b>	<b>467,727</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,171,493	467,727
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123,450,924</b>	<b>178,409,468</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	118,335,724	149,312,652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,826,898	3,958,274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,286,601	25,136,841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9,568)	(9,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,269	11,269
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15,514,400</b>	<b>17,905,366</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19,898,009	19,751,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,383,609)	(1,845,852)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,425,379</b>	<b>2,346,737</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4,125,817	932,883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,299,562	1,413,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>497,851,705</b>	<b>528,157,722</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>409,476</b>	<b>28,786,515</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	409,476	28,786,515
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>356,797,962</b>	<b>375,010,285</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	350,413,382	368,234,506
- Nguyên giá	222		550,902,310	547,977,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200,488,928)	(179,742,545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,384,580	6,775,779
- Nguyên giá	228		10,623,299	10,362,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,238,719)	(3,587,220)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>477,387</b>	<b>2,142,921</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		477,387	2,142,921
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>138,320,610</b>	<b>121,672,874</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	107,622,964
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	14,049,910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,846,270</b>	<b>545,127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,440,997	139,854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	405,273	405,273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>768,486,759</b>	<b>836,620,226</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>221,743,148</b>	<b>322,598,622</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137,224,354</b>	<b>193,531,183</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	40,410,812	65,899,730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,682,796	16,709,077
4. Phải trả người lao động	314		3,254,178	3,315,692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	44,068,910	43,579,227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,389,221	925,203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	39,749,127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	17,831,919	16,496,220
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,386,518	6,856,907
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84,518,794</b>	<b>129,067,439</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	41,988,277	95,184,350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,275,770	2,372,991
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		36,254,747	31,510,098
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>546,743,611</b>	<b>514,021,604</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>546,743,611</b>	<b>514,021,604</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,801,308)	(806,512)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55,937,107	51,714,543
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186,173,146	175,264,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134,150,061	94,448,841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,023,085	80,815,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>768,486,759</b>	<b>836,620,226</b>

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hồ Ngọc Yến Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 3 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106,297,790	165,444,124	345,295,627	474,023,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106,297,790	165,444,124	345,295,627	474,023,227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87,804,014	134,872,412	279,242,919	382,026,956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,493,776	30,571,712	66,052,708	91,996,271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19,635,277	7,465,137	36,436,058	33,833,942
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,407,196	1,037,150	7,964,954	5,110,034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329,498	683,911	1,107,437	2,344,455
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	243,428	279,650	782,768	637,688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	6,626,460	9,222,238	22,176,162	25,762,919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,851,969	27,497,811	71,564,882	94,319,572
11. Thu nhập khác	31	VI.6	88,213	784,367	702,487	1,636,087
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	(460,000)	78,048	(336,790)
13. Lợi nhuận khác	40		88,213	1,244,367	624,439	1,972,877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,940,182	28,742,178	72,189,321	96,292,449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,029,724	7,983,259	9,559,653	17,717,763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	63,040	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,910,458	20,695,879	62,629,668	78,574,686

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

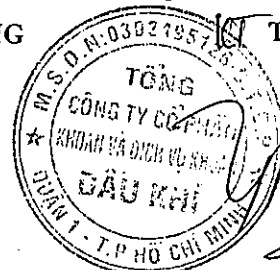


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Hồ Ngọc Yến Phương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>72,189,321</b>	<b>96,292,449</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>5,104,034</b>	<b>640,024</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24,278,275	23,905,766
- Các khoản dự phòng	03		7,776,235	1,838,330
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,306,060	(247,079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,155,748)	(32,117,864)
- Chi phí lãi vay	06		1,107,437	2,344,455
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4,791,775	4,916,416
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>77,293,355</b>	<b>96,932,473</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,847,816	(22,036,862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146,791)	(3,684,069)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,809,838)	34,716,876
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,494,077)	767,895
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,481,365)	(3,063,766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,169,775)	(10,326,409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,340,646)	(5,931,370)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64,698,679</b>	<b>87,374,768</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,367,038)	(1,536,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80,608	362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,222,641)	(25,870,047)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		467,727	4,626,436
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,671,200)	(21,937,408)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	299,847
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,785,137	30,568,906
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20,927,407)</b>	<b>(13,848,177)</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(949,244)	(17,257)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32,549,564)	(54,373,178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,579,602)	(25,953,108)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(54,078,410)</b>	<b>(80,343,543)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,307,138)</b>	<b>(6,816,952)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>109,333,206</b>	<b>85,499,687</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>46,790</b>	<b>154,178</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>99,072,858</b>	<b>78,836,913</b>

Tp.HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Ngọc Yến Phương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.40%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%



- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

## **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	100,139	118,701
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,363,855	26,875,403
- Tương đương tiền	63,608,864	82,339,102
<b>Cộng</b>	<b>99,072,858</b>	<b>109,333,206</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	27,171,493	27,171,493	467,727	467,727
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	-	120,294,164	107,622,964	-	107,622,964
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	41,728,800	-	41,728,800
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	14,049,910	-	14,049,910
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	15,781,156	11,631,945
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102,554,568	137,680,707
<b>Cộng</b>	<b>118,335,724</b>	<b>149,312,652</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18,011,484	14,589,564
Công ty con	16,518,634	13,171,305
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	516,223	708,367
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	221,256	93,587
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	15,781,156	12,369,351
Công ty liên doanh	1,492,850	1,418,259
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	519,752	424,797
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	14,399	29,467
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	958,699	963,995

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,286,601	-	25,136,841	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2,034,752	-
- Ký cược, ký quỹ	127,616	-	44,570	-
- Phải thu lãi vay	349,582	-	274,016	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	22,022,908	-
- Phải thu khác.	1,809,403	-	760,595	-
b) Dài hạn	409,476	-	28,786,515	-
- Ký cược, ký quỹ	409,476	-	626,690	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	-	-	28,159,825	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,696,077</b>	<b>-</b>	<b>53,923,356</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	9,568	9,568		9,568	9,568	
	(9,568)	(9,568)	Vietsopetro	(9,568)	(9,568)	Vietsopetro
<b>Cộng</b>	<b>(9,568)</b>	<b>(9,568)</b>		<b>(9,568)</b>	<b>(9,568)</b>	

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19,784,462	(4,383,609)	19,666,429	(1,845,852)
- Công cụ, dụng cụ	113,547	-	84,789	-
<b>Cộng</b>	<b>19,898,009</b>	<b>(4,383,609)</b>	<b>19,751,218</b>	<b>(1,845,852)</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	477,387	2,142,921
- Mua sắm	115,819	2,119,095
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	8,176
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	361,568	15,650
Khác	477,387	2,142,921
<b>Cộng</b>	<b>477,387</b>	<b>2,142,921</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	12,012,287	531,717,770	1,945,971	2,251,980	49,043	547,977,051
- Mua trong năm	-	6,510,611	32,059	276,000	-	6,818,670
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,639)	-	(61,639)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(202,249)	(3,626,464)	(1,178)	(1,881)	-	(3,831,772)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	11,810,038	534,601,917	1,976,852	2,464,460	49,043	550,902,310
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	2,643,247	173,658,112	1,629,068	1,769,900	42,218	179,742,545
- Khấu hao trong năm	297,091	23,054,447	152,538	110,965	7,691	23,622,732
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(61,267)	-	(61,267)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(197,642)	(2,614,426)	(1,178)	(1,836)	-	(2,815,082)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	2,742,696	194,098,133	1,780,428	1,817,762	49,909	200,488,928
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày đầu năm</b>	9,369,040	358,059,658	316,903	482,080	6,825	368,234,506
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	9,067,342	340,503,784	196,424	646,698	(866)	350,413,382

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

131,357,189

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,754,868

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	2,640,423	1,600,658	10,362,999
- Mua trong năm	-	-	-	-	262,924	-	262,924
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2,624)	-	(2,624)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	2,900,723	1,600,658	10,623,299
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	699,865	-	-	-	1,578,114	1,309,241	3,587,220
- Khấu hao trong năm	77,945	-	-	-	367,777	209,821	655,543
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(4,044)	-	(4,044)
Số dư cuối kỳ	777,810	-	-	-	1,941,847	1,519,062	4,238,719
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	5,422,053	-	-	-	1,062,309	291,417	6,775,779
Tại ngày cuối kỳ	5,344,108	-	-	-	958,876	81,596	6,384,580

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,136,269



**10. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,125,817	932,883
	1,122,621	-
	3,003,196	932,883

**b) Dài hạn**

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác.

	1,440,997	139,854
	35,438	-
	1,392,612	-
	12,947	139,854

**Cộng**

	<b>5,566,814</b>	<b>1,072,737</b>
--	------------------	------------------

**11. Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

**b) Dài hạn**

Năm thứ 2

Trên 2 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

**Cộng**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	17,200,000	17,200,000	20,799,564	(43,348,691)	39,749,127	39,749,127
	-	-	-	-	-	-
	17,200,000	17,200,000	20,799,564	(43,348,691)	39,749,127	39,749,127
	41,988,277	41,988,277	-	(53,196,073)	95,184,350	95,184,350
	17,200,000	17,200,000	-	(10,799,127)	27,999,127	27,999,127
	24,788,277	24,788,277	-	(38,797,382)	63,585,659	63,585,659
	-	-	-	(3,599,564)	3,599,564	3,599,564
	<b>59,188,277</b>	<b>59,188,277</b>	<b>20,799,564</b>	<b>(96,544,764)</b>	<b>134,933,477</b>	<b>134,933,477</b>

**12. Phải trả người bán****a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

UMW Standard Drilling SDN BHD

Seadrill Vietnam Limited

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng****b) Phải trả người bán là các bên liên quan****Công ty con**

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10,695,892	18,466,399
	2,920,404	-
	9,737,230	-
	17,057,285	47,433,331
	<b>40,410,812</b>	<b>65,899,730</b>
	16,325,787	6,881,375
	16,325,787	6,881,375
	5,248,277	6,018,831
	709,200	268,637
	-	-
	9,737,230	-
	631,080	593,907

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế môn bài nhà thầu

- Thuế nhà thầu phụ

**Cộng**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	7,135,488	9,521,420	16,350,894	306,014
	-	73,169	73,169	-
	-	-	-	-
	-	154,463	154,463	-
	5,557,818	9,559,653	12,169,775	2,805,130
	1,491,680	11,859,088	12,328,117	1,022,651
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	2,524,091	26,991,804	28,966,894	549,001
	-	234	234	-
	-	-	-	-
	2,524,091	26,991,570	28,966,660	549,001
	<b>16,709,077</b>	<b>58,159,597</b>	<b>70,043,312</b>	<b>4,682,796</b>

**14. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
  - + *Hoạt động của các giàn khoan*
  - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
  - + *Chi phí lãi vay*
  - + *Các khoản khác*

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	40,211,500	39,985,959
	37,892,151	37,832,494
	2,319,349	2,153,465
	3,857,410	3,593,268
	266,101	1,227,609
	3,591,309	2,365,659
<b>Cộng</b>	<b>44,068,910</b>	<b>43,579,227</b>

**15. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	16,521	16,521
	43,357	31,494
	21,079	20,206
	1,646	1,523
	3,537	3,442
	1,303,081	852,017
<b>Cộng</b>	<b>1,389,221</b>	<b>925,203</b>

**16. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
  - + *Dự phòng quỹ lương*

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	14,897,413	12,932,086
	2,934,506	3,564,134
<b>Cộng</b>	<b>17,831,919</b>	<b>16,496,220</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

**Cộng**

	6,275,770	2,372,991
<b>Cộng</b>	<b>6,275,770</b>	<b>2,372,991</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	405,273	405,273
<b>Cộng</b>	<b>405,273</b>	<b>405,273</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>148,114,675</b>	<b>127,400,152</b>	<b>(629,308)</b>	<b>(216,391)</b>	<b>42,094,625</b>	<b>133,382,465</b>	<b>450,146,218</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	99,609,002	99,609,002
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	1,206,214	-	1,206,214
- Cổ phiếu quỹ	-	(629,308)	612,051	-	-	-	(17,257)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,413,704	(18,793,048)	(10,379,344)
- Chia cổ tức	12,980,516	-	-	-	-	(38,933,624)	(25,953,108)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(590,121)	-	-	(590,121)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>161,095,191</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(17,257)</b>	<b>(806,512)</b>	<b>51,714,543</b>	<b>175,264,795</b>	<b>514,021,604</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>161,095,191</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(17,257)</b>	<b>(806,512)</b>	<b>51,714,543</b>	<b>175,264,795</b>	<b>514,021,604</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	62,629,668	62,629,668
- Cổ phiếu quỹ	-	-	(949,244)	-	-	-	(949,244)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,222,564	(10,606,583)	(6,384,019)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(20,579,602)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,994,796)	-	-	(1,994,796)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>181,630,323</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(2,801,308)</b>	<b>55,937,107</b>	<b>186,173,146</b>	<b>546,743,611</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	81,165,141
90,118,326	79,930,050
<b>181,630,323</b>	<b>161,095,191</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
161,095,191	148,114,675
20,535,132	12,980,516
<b>181,630,323</b>	<b>161,095,191</b>
41,114,734	38,933,624

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu được mua lại
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
    - + Cổ phiếu phổ thông
    - + Cổ phiếu ưu đãi
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
<b>348,466,259</b>	<b>303,073,350</b>
-	-
348,466,259	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
348,050,259	303,036,900
-	-

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
55,937,107	51,714,543
36,254,747	31,510,098

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

**19. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,801,308)	(806,512)
<b>(2,801,308)</b>	<b>(806,512)</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
7,145	7,145
1,729,614,057,503	1,941,355,519,230
7,595	9,056
35,342	17,493
46,567,799	57,432,042

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	90,846,054	139,120,191
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	15,451,736	26,323,933
<b>Cộng</b>	<b>106,297,790</b>	<b>165,444,124</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>5,113,317</b>	<b>6,651,809</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	472,607	586,267
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	299,603	367,073
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	120,125	273,451
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	283,245	500,976
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	3,937,736	4,924,043
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	-	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>1,316,334</b>	<b>1,429,483</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	347,112	505,476
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	42,075	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	927,147	924,007
<b>Cộng</b>	<b>6,429,651</b>	<b>8,081,292</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	75,204,939	113,620,346
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	12,599,075	21,252,066
<b>Cộng</b>	<b>87,804,014</b>	<b>134,872,412</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,012,935	1,086,292
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,099,914	5,662,994
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	1,522,428	468,772
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	-	247,079
<b>Cộng</b>	<b>19,635,277</b>	<b>7,465,137</b>

5. Chi phí tài chính		Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
- Lãi tiền vay		329,498	683,911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện		3,221,906	719,184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện		855,792	(372,009)
- Chi phí tài chính khác		-	6,064
<b>Cộng</b>		<b>4,407,196</b>	<b>1,037,150</b>
6. Thu nhập khác		Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		(323)	-
- Các khoản khác.		88,536	784,367
<b>Cộng</b>		<b>88,213</b>	<b>784,367</b>
7. Chi phí khác		Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		-	(460,000)
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>(460,000)</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		6,626,460	9,222,238
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		2,755,135	3,149,897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		336,139	275,683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		995,817	1,326,876
- Chi phí khác bằng tiền		2,539,369	4,469,781
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		243,428	279,650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		200,153	218,230
- Chi phí khác bằng tiền		43,275	61,420
<b>Cộng</b>		<b>6,869,888</b>	<b>9,501,888</b>

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,758,168	1,677,114
- Chi phí nhân công	20,823,036	30,022,779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,236,719	7,997,081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,125,156	99,881,159
- Chi phí khác bằng tiền	2,730,823	4,796,167
<b>Cộng</b>	<b>94,673,902</b>	<b>144,374,300</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 3 - 2015</b>	<b>Quý 3 - 2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,029,724	7,983,259
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2,029,724</b>	<b>7,983,259</b>



## VII. Những thông tin khác:

### 1- Công cụ tài chính

#### -Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

#### + Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	99,072,858	109,333,206
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120,485,141	202,555,180
Các khoản đầu tư khác	27,171,493	467,727
Ký quỹ, ký cược	537,092	671,260
<b>Tổng cộng</b>	<b>247,266,584</b>	<b>313,027,373</b>

#### + Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	59,188,277	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	41,730,415	66,753,979
Chi phí phải trả	44,068,910	43,579,227
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,987,602</b>	<b>245,266,683</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	109,333,206	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,768,665	28,786,515	-	
Các khoản đầu tư khác	467,727	-	-	
Ký quỹ, ký cược	44,570	626,690	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>283,614,168</b>	<b>29,413,205</b>	<b>-</b>	
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	39,749,127	91,584,786	3,599,564	134,933,477
Phải trả người bán và phải trả khác	66,753,979	-	-	66,753,979
Chi phí phải trả	43,579,227	-	-	43,579,227
<b>Tổng cộng</b>	<b>150,082,333</b>	<b>91,584,786</b>	<b>3,599,564</b>	<b>245,266,683</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>133,531,835</b>	<b>(62,171,581)</b>	<b>(3,599,564)</b>	<b>67,760,690</b>

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	99,072,858	-	-	99,072,858
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120,075,665	409,476	-	120,485,141
Các khoản đầu tư khác	27,171,493	-	-	27,171,493
Ký quỹ, ký cược	127,616	409,476	-	537,092
<b>Tổng cộng</b>	<b>246,447,632</b>	<b>818,952</b>	<b>-</b>	<b>247,266,584</b>

Công nợ tài chính				Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	41,988,277	-	59,188,277
Phải trả người bán và phải trả khác	41,730,415	-	-	41,730,415
Chi phí phải trả	44,068,910	-	-	44,068,910
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,999,325</b>	<b>41,988,277</b>	<b>-</b>	<b>144,987,602</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>143,448,307</b>	<b>(41,169,325)</b>	<b>-</b>	<b>102,278,982</b>
-------------------------------------	--------------------	---------------------	----------	--------------------

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

#### 4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	116,956	101,466
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	61,673,261	101,427,924
Các công ty con của Tổng Công ty	16,518,634	62,335,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,492,850	3,453,012
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	786,560	2,164,540
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	177,694	34,459
Các công ty con của Tổng Công ty	16,325,787	2,653,426
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hà Ngọc Yến Phương*